

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.830.617.239	33.418.765.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.537.909.777	4.912.821.219
1. Tiền	111	V.01	3.537.909.777	2.412.821.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26.467.879.582	26.480.890.841
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.467.879.582	26.480.890.841
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.304.484.312	987.016.482
1. Phải thu khách hàng	131		1.624.227.364	384.604.354
2. Trả trước cho người bán	132			22.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	825.596.302	725.751.482
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(145.339.354)	(145.339.354)
IV. Hàng tồn kho	140		514.610.312	1.038.036.777
1. Hàng tồn kho	141	V.04	514.610.312	1.038.036.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.733.256	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.733.256	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		56.417.012.338	56.521.220.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.448.574.357	6.607.534.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.132.681.530	2.298.767.830
- Nguyên giá	222		10.300.786.182	10.300.786.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.168.104.652)	(8.002.018.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		646.500.000	646.500.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(646.500.000)	(646.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.315.892.827	4.308.766.827
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.465.040.000	49.465.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.260.040.000	25.260.040.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24.205.000.000	24.205.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		503.397.981	448.645.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	503.397.981	448.645.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.247.629.577	89.939.985.928
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.244.899.428	17.934.718.259
I. Nợ ngắn hạn	310		16.244.899.428	17.934.718.259
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		35.708.444	40.716.800
3. Người mua trả tiền trước	313		32.941.000	3.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.746.514.307	3.756.503.801
5. Phải trả người lao động	315		1.997.977.807	2.038.605.976
6. Chi phí phải trả	316	V.17	851.712.000	7.300.474
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.256.822.183	3.535.262.368
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		6.191.948.938	6.841.948.938
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.131.274.749	1.711.379.902
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	73.002.730.149	72.005.267.669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.982.790.680	65.982.790.680
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.022.476.989	6.022.476.989
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		997.462.480	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.247.629.577	89.939.985.928
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			14.628.571.000,00	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ninh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Thủy Phương

Lập, ngày 15. tháng 7. năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Tráng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	01	VI.25	30.781.995.464	31.728.600.917	59.745.589.112	60.687.352.744
1.1.Doanh thu kinh doanh xố số	01.1		30.781.995.464	31.728.600.917	59.745.589.112	60.687.352.744
1.1.1.Xố số truyền thống	01.1.1		1.121.881.826	1.025.836.367	2.531.209.105	2.332.000.008
1.1.2.Xố số cào	01.1.2					
1.1.3.Xố số bóc	01.1.3		2.017.122.726	2.010.310.003	4.430.802.732	4.081.784.555
1.1.4.Xố số lô tô	01.1.4		27.642.990.912	28.692.454.547	52.783.577.275	54.273.568.181
1.1.5.Xố số điện toán	01.1.5					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu(02=02.1+02.2)	02		4.015.042.877	4.138.513.156	7.792.902.907	7.915.741.643
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số	02.1		4.015.042.877	4.138.513.156	7.792.902.907	7.915.741.643
2.1.1.Xố số truyền thống	02.1.1		146.332.407	133.804.743	330.157.699	304.173.909
2.1.2.Xố số cào	02.1.2					
2.1.3.Xố số bóc	02.1.3		263.102.959	262.214.345	577.930.780	532.406.671
2.1.4.Xố số lô tô	02.1.4		3.605.607.511	3.742.494.068	6.884.814.428	7.079.161.063
2.1.5.Xố số điện toán	02.1.5					
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		26.766.952.587	27.590.087.761	51.952.686.205	52.771.611.101
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xố số	10.1		26.766.952.587	27.590.087.761	51.952.686.205	52.771.611.101
3.1.1.Xố số truyền thống	10.1.1		975.549.419	892.031.624	2.201.051.406	2.027.826.099
3.1.2.Xố số cào	10.1.2					
3.1.3.Xố số bóc	10.1.3		1.754.019.767	1.748.095.658	3.852.871.952	3.549.377.884
3.1.4.Xố số lô tô	10.1.4		24.037.383.401	24.949.960.479	45.898.762.847	47.194.407.118
3.1.5.Xố số điện toán	10.1.5					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh(11=11.1+11.2)	11	VI.27	21.756.715.397	23.628.699.756	42.931.686.338	44.756.617.848
4.1.Chi phí kinh doanh xố số	11.1		21.756.715.397	23.628.699.756	42.931.686.338	44.756.617.848

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		17.364.688.089	20.057.134.168	34.771.681.510	37.717.835.454
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		4.392.027.308	3.571.565.588	8.160.004.828	7.038.782.394
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		5.010.237.190	3.961.388.005	9.020.999.867	8.014.993.253
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		5.010.237.190	3.961.388.005	9.020.999.867	8.014.993.253
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	313.543.647	329.664.737	329.362.790	352.460.617
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.707.072.643	3.803.514.416	7.716.654.953	7.784.721.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.616.708.194	487.538.326	1.633.707.704	582.732.078
11. Thu nhập khác	31		5.119.286	4.193.361	46.747.261	52.528.361
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.119.286	4.193.361	46.747.261	52.528.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.621.827.480	491.731.687	1.680.454.965	635.260.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	324.365.000	98.300.000	336.090.000	127.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		1.297.462.480	393.431.687	1.344.364.965	508.260.439

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ninh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Thùy Phương

Lập, ngày... tháng... năm 20...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Trảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tính đến ngày: 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.343.102.415	28.313.907.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(617.001.300)	(684.041.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.094.602.434)	(4.632.852.962)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(152.565.002)	(240.715.054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.365.297.883	1.463.012.882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.669.966.713)	(29.267.150.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.825.735.151	-5.047.839.489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21		(7.126.000)	(95.962.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		44.877.261	51.972.799
3. Tiền chi, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.203.073.900)	(6.763.941.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.030.000.000	8.977.926.761
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.146.348	153.731.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.950.823.709	2.323.727.152
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.125.088.558	-2.724.112.337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.412.821.219	4.540.341.140
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.537.909.777	1.816.228.803

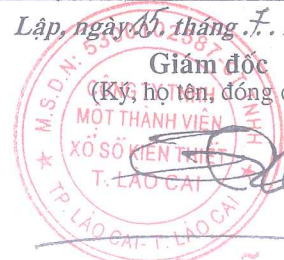
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Thúy Phương

Nguyễn Đức Tráng

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH LÀO CAI**
Địa chỉ: Số 044 phố Cốc Lếu, phường Cốc
Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Mẫu số: 09a - XS

(Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Xổ số kiến thiết Tỉnh Lào Cai là Doanh nghiệp Nhà nước được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Lào Cai theo quyết định 1135/QĐ - UBND ngày 08/05/2008 của UBND tỉnh Lào Cai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102587 ngày 21/05/2008 thay đổi lần thứ ba ngày 18/8/2020, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Tên đầy đủ: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÀO CAI**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 044 phố Cốc Lếu, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty: 79.866.584.080 VNĐ (*Bảy mươi chín tỷ, tám trăm sáu sáu triệu, năm trăm tám mươi tư ngàn, không trăm tám mươi đồng*).

Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

Đại diện theo pháp luật: Bùi Văn Hùng - Chủ tịch Công ty.

2. Hoạt động kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102587 ngày 21/05/2008 thay đổi lần thứ ba ngày 18/8/2020, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết, trò chơi giải trí có thưởng;
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Dịch vụ du lịch; lữ hành nội địa, quốc tế, bán hàng lưu niệm; dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh hàng hóa thương mại, bất động sản, cho thuê văn phòng.
- Ngoài ra từ năm 2014 công ty được quản lý nguồn vốn góp của Tỉnh vào hai công ty Khách sạn Quốc tế và Công ty CP Du lịch Dầu khí Sa Pa.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 là báo cáo tài chính chọn lọc quý II năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo thông tư số 168/2009/TT - BTC ngày 19/08/2009 của Bộ tài chính và chế độ kế toán Việt Nam .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2025 và báo cáo tài chính năm 2024 cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau theo đúng các chuẩn mực kế toán và các chế độ chính sách nhà nước ban hành, không có sự thay đổi nào ảnh hưởng đến kết quả trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, trong kỳ không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tài công ty.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Hoạt động kinh doanh của công ty có hai hoạt động chính

+ **Hoạt động xổ số:** Doanh thu xổ số được chia ra theo từng loại hình:

- Xổ số truyền thống tính theo từng ngày phát hành.
- Xổ số Bốc tính theo từng ký hiệu phát hành.
- Xổ số Lô tô tính theo số lượng vé tiêu thụ.

+ **Hoạt động cho thuê nhà nghỉ :** Doanh thu tính theo hàng tháng

2. Trong kỳ không có các khoản mục nào của các chỉ tiêu

Tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập khác ... có tính chất bất thường ảnh hưởng đến kết quả của báo cáo tài chính.

3. Những thông tin khác:

3.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Công ty đánh giá không có sự tồn tại các khoản nợ tiềm tàng mà cần thiết phải trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời, Công ty cũng không tồn tại các khoản cam kết có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính mà cần thiết phải công bố.

3.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc (Khoá sổ kế toán):

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán mà có ảnh hưởng đến việc trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Thông tin các bên liên quan :

Không có giao dịch với các bên liên quan khác.

3.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam :

Toàn bộ tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh: các hoạt động trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

3.5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước).

Các thông tin khác năm trước không có sự thay đổi đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

3.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Giám đốc khẳng định không có bất cứ yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

3.7. Số liệu so sánh :

Một số số liệu của kỳ báo cáo tài chính trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ báo cáo tài chính này. Số dư đầu kỳ báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sử dụng cho mục đích so sánh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC .

Lào Cai, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Ninh

Ngô Thị Thúy Phương

Nguyễn Đắc Tráng